

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023**

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024**



**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội  
Tel: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023  
đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.443.204.720.058</b>	<b>2.293.098.291.195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>166.335.376.957</b>	<b>197.985.890.621</b>
1 Tiền	111		148.933.138.213	190.496.937.029
2 Các khoản tương đương tiền	112		17.402.238.744	7.488.953.592
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>430.892.300</b>	<b>10.442.424.405</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		303.205.161	10.314.737.266
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.352.230.017.401</b>	<b>1.164.154.567.111</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.135.097.643.798	1.009.211.324.327
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	196.757.111.670	128.512.140.064
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	204.300.285.618	187.706.109.131
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(192.267.634.371)	(169.643.710.793)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.342.610.686	8.368.704.382
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>860.588.038.791</b>	<b>858.606.414.082</b>
1 Hàng tồn kho	141		872.303.050.904	870.902.663.047
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.715.012.113)	(12.296.248.965)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.620.394.609</b>	<b>61.908.994.976</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.660.717.050	44.999.105.835
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.119.906.247	14.779.857.852
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	1.839.771.312	2.130.031.289
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.244.015.008.870</b>	<b>2.539.989.339.594</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.418.653.116</b>	<b>10.287.784.057</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	8	9.418.653.116	10.287.784.057
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.962.402.714.881</b>	<b>2.175.451.589.278</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.945.688.016.603	2.160.436.433.285
- Nguyên giá	222		4.588.132.701.376	4.595.597.390.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.642.444.684.773)	(2.435.160.957.697)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	7.327.561.741	5.471.666.674
- Nguyên giá	225		9.298.148.148	6.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.970.586.407)	(1.228.333.326)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	9.387.136.537	9.543.489.319
- Nguyên giá	228		15.177.388.443	15.177.388.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.790.251.906)	(5.633.899.124.00)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.555.703.986</b>	<b>25.546.197.046</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	12.555.703.986	25.546.197.046
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>108.757.693.171</b>	<b>189.036.919.295</b>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		74.696.679.769	154.975.905.893
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.984.975.273)	(5.984.975.273)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>149.880.243.716</b>	<b>138.666.849.918</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	149.880.243.716	138.435.718.971
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	231.130.947
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.687.219.728.928</b>	<b>4.833.087.630.789</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.277.374.831.474</b>	<b>5.984.700.313.026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.645.815.019.694</b>	<b>2.463.864.890.839</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.153.303.685.586	973.156.797.403
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	282.047.139.643	220.231.508.979
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	165.411.565.777	156.278.207.046
4 Phải trả người lao động	314		66.466.971.306	64.852.423.496
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	98.076.732.491	84.031.777.536
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		943.103.482	776.925.906
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	148.649.118.666	184.191.123.502
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	664.917.426.953	725.256.635.614
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	32.123.824.442	21.337.230.277
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.875.451.348	33.752.261.080
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.631.559.811.780</b>	<b>3.520.835.422.187</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331	17	31.774.040.425	31.774.040.425
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.916.887.792	1.160.865.095
7 Phải trả dài hạn khác	337	21	64.508.314.351	64.615.643.936
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.488.657.111.328	3.410.618.041.125
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.819.414.446	2.649.144.286
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	15.884.043.438	10.017.687.320
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(1.590.155.102.546)</b>	<b>(1.151.612.682.237)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>(1.590.155.102.546)</b>	<b>(1.151.612.682.237)</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(109.200.969)	(867.110.330)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		67.192.937.398	66.204.388.628
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.424.870.127.652)	(1.985.999.845.342)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		(1.988.300.720.629)	(1.672.735.369.134)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(436.569.407.023)	(313.264.476.208)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		217.631.288.677	219.049.884.807
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.687.219.728.928</b>	<b>4.833.087.630.789</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc




Đỗ Chí Nguyễn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.207.308.978.515	818.354.222.269	2.864.175.849.918	2.652.994.847.192
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.221.075.505	4.014.680.836	16.177.247.134	14.754.212.951
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.205.087.903.010	814.339.541.433	2.847.998.602.784	2.638.240.634.241
4	Giá vốn hàng bán	11	26	1.116.171.998.397	803.436.201.148	2.798.647.372.552	2.571.655.716.419
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.915.904.613	10.903.340.285	49.351.230.232	66.584.917.822
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	973.954.703	8.859.914.209	5.972.784.918	49.803.100.040
7	Chi phí tài chính	22	28	111.115.673.021	82.478.158.303	275.590.325.464	224.258.556.464
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.150.480.920</i>	<i>35.973.866.153</i>	<i>173.825.615.303</i>	<i>173.986.755.526</i>
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	(925.231.683)
9	Chi phí bán hàng	25	29	9.675.321.475	4.141.115.574	23.789.768.206	15.884.968.407
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	70.757.278.591	53.871.672.584	199.712.923.010	173.729.564.221
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(101.658.413.771)	(120.727.691.967)	(443.769.001.530)	(298.410.302.913)
12	Thu nhập khác	31	30	18.919.102.047	9.069.727.545	37.601.130.017	29.388.047.341
13	Chi phí khác	32	31	5.043.296.400	7.879.290.164	9.373.927.281	15.087.050.940
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.875.805.647	1.190.437.381	28.227.202.736	14.300.996.401
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(87.782.608.124)	(119.537.254.586)	(415.541.798.794)	(284.109.306.512)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.583.774.475	1.602.370.576	6.028.561.666	9.810.235.214
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		104.976.570	(72.727.993)	170.270.160	732.519.776
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(90.471.359.169)	(121.066.897.169)	(421.740.630.620)	(294.652.061.502)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(100.895.732.012)	(128.594.477.644)	(436.569.407.023)	(313.264.476.208)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.424.372.843	7.527.580.475	14.828.776.403	18.612.414.706
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.645)	(2.201)	(7.668)	(5.696)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

\* Trong đó:

- Lãi sau thuế TNDN quý IV/2023 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 56.279.590.596 đồng; lãi sau thuế TNDN năm 2023 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 14.055.228.470 đồng.

- Lỗ quý IV/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 146.750.949.765 đồng; lỗ cả năm 2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 435.795.859.090 đồng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Phan 2*

*[Signature]*

*[Signature]*

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(400.644.998.723)	(284.109.306.512)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	224.922.486.047	234.776.165.777
- Các khoản dự phòng	03	147.723.500.988	20.935.053.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	99.404.635.856	(46.532.532.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.593.417.608)	(11.757.826.330)
- Chi phí lãi vay	06	173.436.769.173	173.986.755.526
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.800.782.477)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	227.248.975.733	82.497.526.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(266.211.047.813)	109.131.391.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.588.154.745)	(15.075.848.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	341.997.996.231	(131.465.077.627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.666.792.062)	(47.659.984.657)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(74.508.129.663)	(62.429.106.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.032.209.239)	(16.896.879.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.037.006.772	5.755.002.705
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.745.877.629)	(19.892.306.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	168.531.767.585	(96.035.282.079)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.171.749.799)	(17.397.645.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.695.870.616	7.955.274.131
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102.000.000)	(12.183.630.136)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.097.901.969	34.518.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	76.700.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.284.417.373	21.910.725.504
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	96.504.440.159	34.802.724.393
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.530.281.035.483	1.502.265.439.451
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.800.603.529.123)	(1.436.408.940.043)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.395.791.268)	(1.596.832.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.968.436.500)	(39.340.945.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(296.686.721.408)	24.918.721.508
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	(31.650.513.664)	(36.313.836.178)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	197.985.890.621	234.298.433.231
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	1.293.568
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	166.335.376.957	197.985.890.621

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
 Nguyễn Thị Bích Hạnh

  
 Đặng Quang Cường

  
  
 Đỗ Chí Nguyễn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

**Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc:**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11-11-2023-1011



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

*Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ:* Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

*Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:* Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:* Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.416.687.442	7.120.902.800
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	142.516.450.771	183.376.034.229
Các khoản tương đương tiền (i)	17.402.238.744	7.488.953.592
<b>Tổng</b>	<b>166.335.376.957</b>	<b>197.985.890.621</b>

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số lượng	Giá gốc	trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000	108.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)
<b>Tổng</b>		<b>584.000.000</b>		<b>(456.312.861)</b>		<b>584.000.000</b>		<b>(456.312.861)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>303.205.161</b>	<b>303.205.161</b>	<b>10.314.737.266</b>	<b>10.314.737.266</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	303.205.161	303.205.161	10.314.737.266	10.314.737.266
<b>Tổng</b>	<b>303.205.161</b>	<b>303.205.161</b>	<b>10.314.737.266</b>	<b>10.314.737.266</b>

Ghi chú:

(i) Tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	6.166.320.702
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	19.687.801.465	14.599.241.169
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	34.291.240.586	85.932.648.346
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	38.599.030.318	6.495.661.887
Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu	17.593.495.300	18.693.495.300
Ban Quản lý Điện Miền Nam	545.388.183	2.509.239.828
Ban QLDA lưới điện Miền trung	100.730.795.671	77.972.248.760
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	8.473.127.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam	70.922.665.999	43.763.493.141
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	-	17.495.797.136
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Trung	27.412.425.423	33.729.206.446
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP. Hồ Chí Minh	16.778.659.514	21.898.069.764
Các đối tượng khác	766.705.638.417	644.291.719.628
<b>Tổng</b>	<b>1.135.097.643.798</b>	<b>1.009.211.324.327</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	10.114.350.556	10.114.350.556
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty cổ phần xây dựng Đắc Đạo	26.307.468.635	
Công ty TNHH Xây dựng CN Trường Thịnh		2.478.132.306
Chi nhánh 2 Công ty Cổ phần Năng Lượng	2.176.261.195	2.696.261.195
Công ty CP XD và Kỹ thuật HAFA	-	5.484.374.295
Các đối tượng khác	150.424.018.733	100.004.009.161
<b>Tổng</b>	<b>196.757.111.670</b>	<b>128.512.140.064</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>204.300.285.618</b>	<b>(11.654.145.102)</b>	<b>187.706.109.131</b>	<b>(11.654.145.102)</b>
Tạm ứng (i)	60.261.114.299	(6.814.685.807)	81.816.491.051	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	4.624.725.748	-	6.120.839.739	-
Phải thu khác	139.414.445.571	(4.839.459.295)	99.768.778.341	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư XDCB Nhà máy xi măng</i>	20.754.467.827	-	20.754.467.827	-
<i>Chi đền bù GPMB</i>	4.900.278.723	-	3.519.340.625	-
<i>Phải thu các Đội của công ty con - Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>	30.671.795.970	(4.839.459.295)	28.104.961.636	(4.839.459.295)
<i>Các đối tượng khác</i>	83.087.903.051	-	47.390.008.253	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.418.653.116</b>	<b>-</b>	<b>10.287.784.057</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	9.261.485.489	-	10.130.616.430	-
Phải thu khác	157.167.627	-	157.167.627	-
<b>Tổng</b>	<b>213.718.938.734</b>	<b>(11.654.145.102)</b>	<b>197.993.893.188</b>	<b>(11.654.145.102)</b>

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	210.683.595.065	18.415.960.694	203.051.890.680	33.408.179.887
<b>Tổng:</b>	<b>210.683.595.065</b>	<b>18.415.960.694</b>	<b>203.051.890.680</b>	<b>33.408.179.887</b>

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	159.875.139.402	(141.459.178.708)	152.243.435.017	(118.835.255.130)
<b>Tổng</b>	<b>210.683.595.065</b>	<b>(192.267.634.371)</b>	<b>203.051.890.680</b>	<b>(169.643.710.793)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	159.734.372.053	(363.465.447)	200.965.476.795	(944.702.299)
Công cụ, dụng cụ	5.054.269.632	-	4.441.204.987	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	543.485.152.632	(11.304.956.078)	449.740.141.074	(11.304.956.078)
Thành phẩm	115.269.942.137	(46.590.588)	160.463.843.224	(46.590.588)
Hàng hóa	8.770.860.636	-	8.664.499.149	-
Hàng gửi bán	39.988.453.814	-	46.627.497.818	-
<b>Tổng</b>	<b>872.303.050.904</b>	<b>(11.715.012.113)</b>	<b>870.902.663.047</b>	<b>(12.296.248.965)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn của một số công trình:**

Công trình/Dự án	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	30.304.209.226	29.779.959.435
Công trình K2 Mỹ Đình	17.650.161.282	17.650.161.282
Công trình Đz 220KV Kiên Bình - Phú Quốc	-	31.796.518.947
Công trình EPC cáp ngầm 220KV - gói 6	30.000.426.281	33.045.076.430
Công trình EPC cáp ngầm 110kV - gói 7	8.916.446.686	8.389.985.608
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	-	39.126.076.376
Các công trình, dự án khác	456.613.909.157	289.952.362.996
<b>Tổng:</b>	<b>543.485.152.632</b>	<b>449.740.141.074</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50.660.717.050</b>	<b>44.999.105.835</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	285.506.740	1.480.930.052
Chi phí sửa chữa TSCĐ	316.693.936	81.454.196
Chi phí khác	50.058.516.374	43.436.721.587
<b>b) Dài hạn</b>	<b>149.880.243.716</b>	<b>138.435.718.971</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.639.027.218	14.061.662.510
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	96.375.034.231	98.549.710.046
Chi phí cấp quyền khai thác	15.502.928.862	7.405.382.582
Chi phí sửa chữa	4.389.580.281	6.289.057.245
Các khoản khác	24.973.673.124	12.129.906.588
<b>Tổng</b>	<b>200.540.960.766</b>	<b>183.434.824.806</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	1.310.311.669.494	3.107.936.395.121	149.625.498.112	9.491.918.452	18.231.909.803	4.595.597.390.982
Mua trong năm	606.078.484	3.328.454.130	3.826.827.272	230.488.637	1.078.754.138	9.070.602.661
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	289.318.934	-	-	-	289.318.934
Thanh lý, nhượng bán	(531.211.761)	(13.586.706.530)	(2.706.692.910)	-	-	(16.824.611.201)
Số dư ngày 31/12/2023	1.310.386.536.217	3.097.967.461.655	150.745.632.474	9.722.407.089	19.310.663.941	4.588.132.701.376
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	659.802.924.513	1.616.463.351.880	135.515.853.960	5.915.151.457	17.463.675.887	2.435.160.957.697
Khấu hao trong kỳ	55.191.721.337	161.976.835.860	4.185.135.291	1.743.179.091	927.008.605	224.023.880.184
Thanh lý, nhượng bán	(531.211.761)	(13.502.248.437)	(2.706.692.910)	-	-	(16.740.153.108)
Số dư ngày 31/12/2023	714.463.434.089	1.764.937.939.303	136.994.296.341	7.658.330.548	18.390.684.492	2.642.444.684.773
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2023	650.508.744.981	1.491.473.043.241	14.109.644.152	3.576.766.995	768.233.916	2.160.436.433.285
Tại ngày 31/12/2023	595.923.102.128	1.333.029.522.352	13.751.336.133	2.064.076.541	919.979.449	1.945.688.016.603

11/11/2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	6.700.000.000	6.700.000.000
Thuê tài chính trong kỳ	2.598.148.148	2.598.148.148
Số dư ngày 31/12/2023	<b>9.298.148.148</b>	<b>9.298.148.148</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	1.228.333.326	1.228.333.326
Khấu hao trong kỳ	742.253.081	742.253.081
Số dư ngày 31/12/2023	<b>1.970.586.407</b>	<b>1.970.586.407</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	5.471.666.674	5.471.666.674
Số dư ngày 31/12/2023	<b>7.327.561.741</b>	<b>7.327.561.741</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tài sản có định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	1.843.994.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.177.388.443
Phân loại lại	50.468.750	-	(50.468.750)	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	<b>1.894.463.057</b>	<b>116.947.269</b>	<b>11.339.187.306</b>	<b>1.826.790.811</b>	<b>15.177.388.443</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	1.781.700.270	116.947.269	1.952.253.959	1.782.997.626	5.633.899.124
Khấu hao trong năm	78.586.773	-	33.972.824	43.793.185	156.352.782
Số dư ngày 31/12/2023	<b>1.860.287.043</b>	<b>116.947.269</b>	<b>1.986.226.783</b>	<b>1.826.790.811</b>	<b>5.790.251.906</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	62.294.037	-	9.437.402.097	43.793.185	9.543.489.319
Số dư ngày 31/12/2023	<b>34.176.014</b>	<b>-</b>	<b>9.352.960.523</b>	<b>-</b>	<b>9.387.136.537</b>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Nhà điều hành XN xây lắp và thi công cơ giới	-	17.962.495.116
Dự án khác	7.452.786.320	2.480.784.264
<b>Tổng</b>	<b>12.555.703.986</b>	<b>25.546.197.046</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ</b>	<b>70.263.592.152</b>	<b>60.743.124.198</b>	<b>70.263.592.152</b>	<b>60.743.124.198</b>
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.570.671.424	6.208.620.000	9.570.671.424
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	17.983.524.221	14.300.768.318	17.983.524.221
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	2.730.001.416	2.840.191.144
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	742.806.389	741.719.360
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	24.010.131.008	1.410.912.608	24.010.131.008	1.410.912.608
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	2.428.000.000	4.819.350.899
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	6.634.922.757	7.088.433.751
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	16.288.320.791	13.208.342.264	16.288.320.791
<b>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối</b>	<b>17.260.060.576</b>	<b>13.953.555.572</b>	<b>93.960.060.576</b>	<b>94.232.781.696</b>
Công ty CP BT ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và PT Phước Long	2.059.135.576	1.227.123.276	2.059.135.576	80.275.496.135
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	1.230.853.265
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện	6.300.925.000	3.826.432.296	6.300.925.000	5.000.000.000
Công ty CP Bao bì Sông Công				3.826.432.296
<b>Tổng:</b>	<b>87.523.652.728</b>	<b>74.696.679.769</b>	<b>164.223.652.728</b>	<b>154.975.905.893</b>

Ghi chú:

(\*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11/11/2023 10:11



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<i>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ</i>				
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000
Công ty CP Lắp máy và XD Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Miền Nam	1.500.000.000	(542.839.351)	(*)	1.500.000.000
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	487.880.000
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp HB6	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000
<b>Tổng:</b>	<b>40.045.988.675</b>	<b>(5.984.975.273)</b>		<b>40.045.988.675</b>
<b>Ghi chú:</b>				<b>(5.984.975.273)</b>

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>1.153.303.685.586</b>	<b>1.153.303.685.586</b>	<b>973.156.797.403</b>	<b>973.156.797.403</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	32.984.426.415	32.984.426.415	33.687.361.214	33.687.361.214
Công ty CP Bao bì Sông Công	9.818.436.600	9.818.436.600	10.778.992.211	10.778.992.211
Công ty TNHH XNK Nam Phương	69.905.924.705	69.905.924.705	88.735.924.705	88.735.924.705
Công ty TNHH Thái Hòa Sơn	11.583.126.627	11.583.126.627	11.817.425.915	11.817.425.915
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	16.128.916.500	16.128.916.500	13.781.582.141	13.781.582.141
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	8.484.579.837	8.484.579.837	10.525.288.691	10.525.288.691
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	3.735.405.072	3.735.405.072	6.633.709.630	6.633.709.630
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	4.728.309.783	4.728.309.783	5.870.143.854	5.870.143.854
Công ty Cổ phần NL Tam Sơn	14.074.744.463	14.074.744.463	13.627.079.711	13.627.079.711
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	20.353.435.492	20.353.435.492	10.804.355.195	10.804.355.195
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	10.962.870.836	10.962.870.836	16.380.918.489	16.380.918.489
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dững	10.305.171.790	10.305.171.790	6.065.699.802	6.065.699.802
Các đối tượng khác	933.190.682.466	933.190.682.466	737.400.660.845	737.400.660.845
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31.774.040.425</b>	<b>31.774.040.425</b>	<b>31.774.040.425</b>	<b>31.774.040.425</b>
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221
Các đối tượng khác	16.798.854.590	16.798.854.590	16.798.854.590	16.798.854.590
<b>Cộng:</b>	<b>1.185.077.726.011</b>	<b>1.185.077.726.011</b>	<b>1.004.930.837.828</b>	<b>1.004.930.837.828</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	43.193.239.588	-
Công ty TNHH Hải Linh	3.187.147.607	3.187.147.607
Công ty TNHH XNK Nam Phương	1.615.635.009	1.615.635.009
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	29.074.111.486	23.143.742.593
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	406.737.940	7.565.034.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	4.025.534.980	7.762.962.910
Các đối tượng khác	193.776.185.535	170.188.439.362
<b>Tổng</b>	<b>282.047.139.643</b>	<b>220.231.508.979</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

a. Số phải thu	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	356.831.184	356.831.184	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	224.368.599	389.511.806	456.083.013	290.939.806
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.154.821	8.247.792	8.247.792	1.154.821
<b>Tổng</b>	<b>2.130.031.289</b>	<b>754.590.782</b>	<b>464.330.805</b>	<b>1.839.771.312</b>

b. Số phải nộp	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	48.157.475.208	46.024.946.718	48.425.667.075	45.756.754.851
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.031.643.016	6.031.643.016	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	380.564.764	380.564.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.258.822.972	5.691.497.282	7.032.209.239	3.918.111.015
Thuế thu nhập cá nhân	1.406.584.437	1.637.198.864	2.602.549.931	441.233.370
Thuế tài nguyên	4.424.388.109	12.934.258.911	2.705.688.273	14.652.958.747
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.797.873.610	13.539.219.341	10.416.803.441	34.920.289.510
Thuế nộp tại nước ngoài	831.942.974	16.965.352	-	848.908.326
Thuế bảo vệ môi trường	24.477.487.025	453.536.363	569.853.223	24.361.170.165
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.923.632.711	3.398.807.725	2.810.300.643	40.512.139.793
<b>Tổng</b>	<b>156.278.207.046</b>	<b>90.108.638.336</b>	<b>80.975.279.605</b>	<b>165.411.565.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.548.201.263	4.269.140.820
Phải trả về lãi chậm nộp	16.256.937.663	11.230.391.037
Chi phí cải tạo môi trường	-	5.341.295.507
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	74.029.154.264	52.077.701.812
Chi phí phải trả khác	4.242.439.301	11.113.248.360
<b>Tổng</b>	<b>98.076.732.491</b>	<b>84.031.777.536</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>148.649.118.666</b>	<b>184.191.123.502</b>
Kinh phí công đoàn	4.273.907.310	3.519.734.725
BHXH, BHYT, BHTN	7.924.278.815	8.113.199.586
Nhận ký quỹ, ký cược	185.000.000	160.000.000
Các khoản phải trả khác	136.265.932.541	172.398.189.191
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>20.923.563.593</i>	<i>28.822.554.159</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>14.475.926.063</i>	<i>14.031.337.776</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>10.370.003.679</i>	
<i>Các khoản khác</i>	<i>76.214.174.658</i>	<i>85.262.032.708</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>64.508.314.351</b>	<b>64.615.643.936</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.327.969.684	1.435.299.269
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	63.180.344.667	63.180.344.667
<b>Tổng</b>	<b>213.157.433.017</b>	<b>248.806.767.438</b>

Ghi chú:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ- Ba Đình- Hà Nội của Công ty Mẹ- Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam: 13.401.220.000 VND và của công ty con- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam với giá trị: 49.779.124.667 VND .



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

a. Vay ngắn hạn	31/12/2023			Số phát sinh trong kỳ			01/01/2023		
	Giá	Số có khả năng trả	Tà	Giá	Số có khả năng trả	Giá	Số có khả năng trả		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	406.312.612.809	406.312.612.809	872.077.045.549	882.542.680.243	416.778.247.503	416.778.247.503	416.778.247.503		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	90.854.360.779	90.854.360.779	269.035.610.067	264.682.228.468	86.500.979.180	86.500.979.180	86.500.979.180		
Ngân hàng TMCP Quân đội	7.441.143.141	7.441.143.141	28.042.700.880	44.314.263.610	23.712.705.871	23.712.705.871	23.712.705.871		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	57.891.300.246	57.891.300.246	228.553.049.617	252.986.810.245	82.325.060.874	82.325.060.874	82.325.060.874		
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	8.403.121.147	21.403.121.147	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.923.119.700	16.340.819.700	14.417.700.000	14.417.700.000	14.417.700.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	57.732.406.674	57.732.406.674	115.164.106.817	99.809.408.213	42.377.708.070	42.377.708.070	42.377.708.070		
Ngân hàng TMCP An Bình	12.329.979.690	12.329.979.690	52.485.105.118	45.135.751.734	4.980.626.306	4.980.626.306	4.980.626.306		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000		
Vay tổ chức, cá nhân khác	27.714.097.006	27.714.097.006	2.187.000.000	10.634.000.000	36.161.097.006	36.161.097.006	36.161.097.006		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.641.526.608	4.641.526.608	1.610.807.072	1.947.791.268	4.978.510.804	4.978.510.804	4.978.510.804		
<b>Tổng</b>	<b>664.917.426.953</b>	<b>664.917.426.953</b>	<b>1.579.481.665.967</b>	<b>1.639.820.874.628</b>	<b>725.256.635.614</b>	<b>725.256.635.614</b>	<b>725.256.635.614</b>		

11.01.2024 1.6.11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay dài hạn	31/12/2023		Số phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	121.162.364.744	121.162.364.744	16.274.736.155	74.267.566.155	179.155.194.744	179.155.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.229.382.315.986	1.229.382.315.986	54.622.950.667	1.292.045.557	1.176.051.410.876	1.176.051.410.876
Bộ Tài chính	2.114.402.422.236	2.114.402.422.236	166.614.081.369	-	1.947.788.340.867	1.947.788.340.867
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.663.708.798	20.663.708.798	-	8.298.612.538	28.962.321.336	28.962.321.336
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	917.632.902	917.632.902	-	552.000.000	1.469.632.902	1.469.632.902
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	948.333.328	948.333.328	1.542.833.332	860.640.404	266.140.400	266.140.400
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	971.333.334	971.333.334	1.240.000.000	268.666.666		
Vay tổ chức, cá nhân khác	209.000.000	209.000.000	40.000.000	76.756.000.000	76.925.000.000	76.925.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.488.657.111.328</b>	<b>3.488.657.111.328</b>	<b>240.334.601.523</b>	<b>162.295.531.320</b>	<b>3.410.618.041.125</b>	<b>3.410.618.041.125</b>

**Ghi chú:**

- Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- Các khoản vay dài hạn là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn. Tại ngày 31/12/2023, Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện thanh toán số gốc tiền vay và lãi vay quá hạn với khoản vay ưu đãi của Bộ Tài chính và khoản vay với Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.

01.12.2023



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>32.123.824.442</b>	<b>21.337.230.277</b>
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	27.041.524.442	15.184.780.277
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	5.082.300.000	3.152.450.000
Chi phí dự phòng khác	-	3.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.884.043.438</b>	<b>10.017.687.320</b>
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	15.884.043.438	10.017.687.320
<b>Tổng</b>	<b>48.007.867.880</b>	<b>31.354.917.597</b>

11.11.2014

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư 01/01/2022</b>	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(313.264.476.208)	18.612.414.706	(294.652.061.502)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.556.731.207	(2.556.731.207)	-	(0)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.920.020.000)	(7.638.500.000)	(18.558.520.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(21.720.052.431)	(21.720.052.431)
Tặng giảm khác	-	(333.429.262)	-	812.956.367	(11.838.400.000)	(11.358.872.895)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.342)	219.049.884.807	(1.151.612.682.237)
<b>Số dư 01/01/2023</b>	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.342)	219.049.884.807	(1.151.612.682.237)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(436.569.407.023)	14.828.776.403	(421.740.630.620)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	988.548.770	(988.548.770)	(949.782.152)	(949.782.152)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.846.210.000)	(3.318.290.000)	(11.164.500.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(9.978.224.274)	(9.978.224.274)
Tặng giảm khác	-	757.909.361	-	6.533.883.483	(2.001.076.107)	5.290.716.737
<b>Số dư 30/9/2023</b>	550.000.000.000	(109.200.969)	67.192.937.398	(2.424.870.127.652)	217.631.288.677	(1.590.155.102.546)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	626.236.706.029	399.248.721.757
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	572.590.870.176	391.437.307.712
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	8.481.402.310	27.668.192.800
<b>Tổng</b>	<b>1.207.308.978.515</b>	<b>818.354.222.269</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.221.075.505	4.014.680.836
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	626.236.706.029	399.248.721.757
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	570.371.864.671	387.422.626.876
Doanh thu dịch vụ khác	8.479.332.310	27.668.192.800
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.205.087.903.010</b>	<b>814.339.541.433</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	609.938.530.042	365.012.370.515
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	501.418.152.880	404.770.918.812
Giá vốn dịch vụ và khác	4.815.315.475	33.652.911.821
<b>Tổng</b>	<b>1.116.171.998.397</b>	<b>803.436.201.148</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	856.441.043	599.435.796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.000.000	8.160.000.000
Chênh lệch tỷ giá	513.660	100.478.413
<b>Tổng</b>	<b>973.954.703</b>	<b>8.859.914.209</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lãi vay	31.150.480.920	35.973.866.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.400.403.765	45.495.051.202
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.560.681.386	
Chi phí tài chính khác	4.106.950	1.009.240.948
<b>Tổng</b>	<b>111.115.673.021</b>	<b>82.478.158.303</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.528.769.551	3.755.258.524
Chi phí vật liệu, bao bì	666.653.445	1.020.605.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.071.668	5.071.668
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	3.620.902.716	1.105.186.246
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	-	(3.146.382.559)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.879.444	354.829.846
Chi phí bằng tiền khác	1.114.044.651	1.046.546.320
<b>Tổng</b>	<b>9.675.321.475</b>	<b>4.141.115.574</b>

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	28.185.630.704	31.599.821.733
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	350.738.986	368.423.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.101.456.316	1.972.879.186
Thuế, phí, lệ phí	2.884.571.479	2.002.274.759
Chi phí trích lập dự phòng	17.186.370.443	3.299.424.605
Hoàn nhập dự phòng	-	(5.886.868.255)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.952.028.365	7.486.538.904
Chi phí khác bằng tiền	10.096.482.298	13.029.178.119
<b>Tổng</b>	<b>70.757.278.591</b>	<b>53.871.672.584</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.919.102.047</b>	<b>9.069.727.545</b>
Hoàn nhập chi phí bảo hành	8.393.866.603	
Thu hồi công nợ, tiền bồi thường	-	880.000.000
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	5.189.345.218	2.795.124.544
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	3.476.605.291	3.327.519.924
Thu nhập khác	1.859.284.935	2.067.083.077
<b>Tổng</b>	<b>18.919.102.047</b>	<b>9.069.727.545</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	-	2.600.000.000
Tiền chậm nộp Ngân sách	3.892.996.457	2.977.944.050
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	52.220.277	5.304.008
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	311.656.047	277.746.064
Chi phí khác	786.423.619	2.018.296.042
<b>Tổng</b>	<b>5.043.296.400</b>	<b>7.879.290.164</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

